shuō bù qīng

说不清

verb phrase · cannot explain clearly; hard to say

Example Sentences

Zhè jiàn shì wǒ shuō bù qīng
这 件 事 我 说 不 清 。

I can't explain this matter clearly.

Tā wèi shén me shēng qì wǒ yě shuō bù qīng
他 为 什 么 生 气，我 也 说 不 清 。

Why he is angry, I can't say clearly either.

nà zhǒng gǎn jué hěn fù zá yì shí shuō bù qīng
那 种 感 觉 很 复 杂，一 时 说 不 清 。

That feeling is very complex and hard to explain at the moment.

Trace each character, then write the word on your own.